

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng
tại các chợ trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng

dẫn Nghị định số 177/2013/ND-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 2930/TTr-SCT ngày 16 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và việc quản lý và sử dụng nguồn thu giá sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, kinh doanh, khai thác sử dụng mặt bằng, điện tích bán hàng, dịch vụ tại các chợ trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng): Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

Đối với điện tích bán hàng tại các chợ được tổ chức đấu giá cho thuê (nếu có) thì mức giá là mức trúng đấu giá nhưng không thấp hơn mức quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng): Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

Đối với điện tích bán hàng tại các chợ được tổ chức đấu giá cho thuê (nếu có) thì mức giá là mức trúng đấu giá.

Điều 3. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

1. Số tiền thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn thu và kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Việc thu tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ phải có biên lai, hóa đơn thu theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân, đơn vị thu tiền sử dụng diện tích bán hàng tại chợ phải mở sổ kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

1. Các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các phòng, ban chức năng tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.


Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tạm thời giá sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Công TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như khoản 3, Điều 5 QĐ;
- Lưu: VT, TKTH, CT, TC. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Hạnh Phúc

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CÁC CHỢ
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số **34** /2021/QĐ-UBND ngày **20** tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Biểu 1: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn Thành phố Yên Bái

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Chợ Trung tâm thành phố Yên Bái (hạng 2)			Giá cụ thể
1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh có vị trí thuận lợi: Có 30 điểm kinh doanh các mặt hàng gồm: kính mắt, đồng hồ, điện tử, chăn ga rèm màn, đồ gia dụng. Cụ thể: + Có 16 ki ốt thuộc dãy nhà hai tầng khu chợ A (dãy ki ốt tầng 1 quay ra đường Trần Hưng Đạo, đường Yết Kiêu): gồm các 01,02,04,06,08,10,12,14,16,18,20,22,24,26,28,30; + Có 14 ki ốt thuộc nhà hai tầng khu chợ B (dãy ki ốt tầng 1 mặt đường Trần Hưng Đạo): các ki ốt từ số 01 đến 10, ki ốt số 47,48,68,69.	Đồng/m ² /tháng	95.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh có vị trí tương đối thuận lợi: Có 61 điểm kinh doanh các mặt hàng gồm: vàng mã, đồ thờ, hoa quả, hàng khô, giấy dép, phụ liệu may mặc, đồ gia dụng và làm kho chứa hàng. Cụ thể: + Có 20 ki ốt ở mặt trong tầng 1 nhà hai tầng khu B: từ ki ốt số 11 đến ki ốt số 20 và các ki ốt số 27,28,46,70,84,85,37,77,58,59 (kinh doanh vàng mã đồ thờ); + Có 5 điểm ở công khu chợ B từ ô số 01 đến ô số 05 (kinh doanh hoa quả và hàng khô); + Có 16 điểm ở hành lang khu chợ B từ ô số 01 đến ô số 16 (kinh doanh hoa quả và hàng khô); + Có 14 ki ốt mặt trong nhà hai tầng khu chợ A: 03,05,07,09,11,13,15,17,19,21,23,25,27,29; + Có 06 điểm bố trí thêm: 02 điểm làm kho ở tầng 1 khu chợ A; 01 điểm ở hành lang tầng 1 khu chợ A; 01 điểm ở hành lang khu chợ B (hành lang số 21); 02 điểm kho ở nhà đình chợ số 53,54 (kinh doanh các mặt hàng giấy dép, phụ liệu may mặc, đồ gia dụng và làm kho chứa hàng)	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Vị trí 3 là các điểm kinh doanh có vị trí ít thuận lợi: Có 03 điểm kinh doanh đồ chơi và hàng mã, là các ki ốt số 78,88,90.	Đồng/m ² /tháng	40.000	
	- Vị trí 4 là các điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 181 điểm kinh doanh hàng thời trang, vải may mặc, vàng mã, hàng khô và hạt giống. Cụ thể: + Có 56 ki ốt ở tầng 1 nhà hai tầng khu chợ B: từ ki ốt số 21 đến 26; 30 đến 36; 38 đến 45; 49 đến 57; 60 đến 67; 71 đến 76; 79 đến 83 và các ki ốt số 86,87,89,91, 92,93,94 (kinh doanh vàng mã, hàng khô và hạt giống); + Có 102 ki ốt ở tầng 2 nhà hai tầng khu chợ B: từ ki ốt số 01 đến ki ốt 102 (kinh doanh hàng thời trang); + Có 23 ki ốt ở tầng 2 nhà hai tầng khu A từ ki ốt số 31 đến ki ốt số 53 (kinh doanh vải may mặc)	Đồng/m ² /tháng	25.000	
2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt) có mái che			

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh có vị trí thuận lợi: Có 23 điểm kinh doanh, cụ thể: + 12 điểm tại nhà đình chợ gồm các điểm kinh doanh số: 6,7,13,26,39,52,45,46,55,56,57,58 (kinh doanh hàng tạp hóa) + 06 điểm tại sân giữa chợ gồm các vị trí số: 69,70,71,72,73,74 (kinh doanh rau, củ, quả); + 05 điểm tại khu nhà tạm số 01 gồm các ô số: 03,05,07,09,11 (cơ sở vật chất do tiểu thương tự đầu tư để kinh doanh dịch vụ ăn uống, cắt tóc gội đầu và hàng khô).	Đồng/m ² /tháng	40.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh có vị trí tương đối thuận lợi: Có 82 điểm kinh doanh. Cụ thể: + 44 điểm tại nhà đình chợ từ ô số 01 đến 05; từ 08 đến 12; từ 14 đến 25; từ 27 đến 38; từ 40 đến 44, từ 47 đến 51 (kinh doanh hàng thịt, giò chả và hàng khô, tạp hóa); + 08 điểm tại khu nhà tạm số 1 gồm các ô số: 01,02,04,06,08,10,12,14 (kinh doanh tạp hóa, thức ăn chín); + 30 điểm tại khu nhà tạm số 2 gồm các ô số từ 01 đến 30 (cơ sở vật chất do tiểu thương tự đầu tư để kinh doanh giấy dếp, ăn uống, cắt tóc gội đầu)	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Vị trí 3 là các điểm kinh doanh cố định ít thuận lợi: Có 106 điểm kinh doanh, cụ thể: + 68 điểm tại sân giữa từ ô số 01 đến ô số 68 (hàng rau củ quả); + 13 điểm tại dãy kho từ ô số 01 đến ô số 13 (cá khô, tạp hóa); + 06 điểm từ hành lang ô số 1 đến ô số 6 (kinh doanh hàng khô, chè, măng); + 13 điểm gồm: 04 điểm ô số 1 đến ô số 4 ở góc sân giữa; 4 điểm từ ô số 01 đến ô số 4 giáp với công phụ sau; 05 điểm hàng hoa ở hành lang giáp đường Trần Hưng Đạo từ ô số 22 đến ô số 26 (kinh doanh các thực phẩm tươi sống và hoa tươi) + 06 điểm trong đó: 04 hành lang từ hành lang từ ô số 17 đến ô số 20 và 2 điểm trông xe: kinh doanh hàng mã, hàng tạp hóa và trông xe.	Đồng/m ² /tháng	20.000	
3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	4.000	
II	Chợ phường (hạng 3) gồm: Đồng Tâm, Nguyễn Thái Học, Yên Thịnh, Minh Tân			Giá cụ thể
1	Chợ phường Đồng Tâm			
1.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh có vị trí thuận lợi: Có 06 điểm là 6 ki ốt quay ra đường Điện Biên từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 06	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh có vị trí tương đối thuận lợi gần đường đi lại	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	- Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi	Đồng/m ² /tháng	30.000	
1.2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che 69 điểm, từ ô số 7 đến ô số 75	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
1.3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ ngày	3.000	
2	Chợ phường Nguyễn Thái Học			
2.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh có vị trí thuận lợi: Có 30 điểm kinh doanh, cụ thể: + Dây ki ốt quay ra đường Lý Thường Kiệt gồm 12 điểm: 1a, 2a, 3, 4, 5, 6, 7a, 8, 9a, 10a, 11, 12a + Dây ki ốt quay ra đường Yên Ninh gồm 10 điểm: 13a, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24 + Dây ki ốt quay vào chợ gồm 8 điểm: 1b, 2b, 7b, 9b, 12b, 13b, 17, 19	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi gần đường đi lại	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	- Vị trí 3 các điểm kinh doanh ít thuận lợi còn lại	Đồng/m ² /tháng	30.000	
2.2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che: Có 87 điểm kinh doanh, từ ô số 25 đến ô số 67; ô số 70 đến ô số 108	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ: Có 10 điểm kinh doanh, từ ô số: 68; 69; ô số 109 đến ô số 117	Đồng/m ² /tháng	10.000	
2.3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ ngày	3.000	
3	Chợ phường Yên Thịnh			
3.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh có vị trí thuận lợi: Có 15 điểm kinh doanh, cụ thể: + Dây ki ốt quay ra đường chính Đinh Tiên Hoàng: Có 8 điểm kinh doanh gồm các ki ốt số: 1,2,3,4,5,6,7,8 + Dây ki ốt quay ra đường chính Nguyễn Đức Cảnh: Có 7 điểm kinh doanh gồm các ki ốt số: 9,10,11,12,13,14,15	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh có vị trí tương đối thuận lợi: Có 03 điểm kinh doanh là dây ki ốt mặt trong chợ gồm ki ốt số: 1b, 8b, 9b	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	- Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi còn lại: Có 03 điểm gồm các ki ốt số 13b,14b,15b	Đồng/m ² /tháng	30.000	
3.2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che: Có 54 điểm kinh doanh trong đình chợ từ ô số 01 đến ô số 54	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
3.3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ ngày	3.000	
4	Chợ phường Minh Tân			
4.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy ki ốt			
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh có vị trí thuận lợi: Có 18 ki ốt mặt đường Yên Ninh và đường Kim Đồng, cụ thể: ki ốt số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh có vị trí tương đối thuận lợi: Có 03 ki ốt mặt quay mặt vào bên trong chợ gồm các ki ốt số: 19,20,21	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	- Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi còn lại	Đồng/m ² /tháng	30.000	
4.2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che: Có 69 điểm kinh doanh trong đình chợ gồm các ô từ số 22 đến ô số 90	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
4.3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ ngày	3.000	

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
III	Chợ phường (hạng 3), gồm: Hồng Hà, Yên Ninh, Nguyễn Phúc			Giá cụ thể
1	Chợ Phường Hồng Hà			
1.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy ki ốt			
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 03 điểm gồm các ki ốt số: 01,02,03	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, gần đường đi lại	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	- Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi còn lại	Đồng/m ² /tháng	15.000	
1.2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che: Có 48 điểm kinh doanh nằm trong nhà đình chợ từ ô số 4 đến ô số 51	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
1.3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ ngày	3.000	
2	Chợ Phường Yên Ninh			
2.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 68 điểm trong đình chợ	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, gần đường đi lại	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	- Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi còn lại	Đồng/m ² /tháng	15.000	
2.2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che: Có 188 điểm kinh doanh bên ngoài đình chợ	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
2.3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ ngày	3.000	
3	Chợ Phường Nguyễn Phúc			
3.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 06 điểm mặt đường Lê Hồng Phong gồm các ki ốt số: 01,02,03, 04,05,06	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, gần đường đi lại	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	- Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi còn lại	Đồng/m ² /tháng	15.000	
3.2	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che trong đình chợ: Có 10 điểm kinh doanh, cụ thể các ô số: 9,10,11,12,13,14,15,16,17,18	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ: Có 10 điểm kinh doanh, cụ thể các ô số: 1,2,3,4,5,6,7,8,19,20	Đồng/m ² /tháng	10.000	
3.3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ ngày	3.000	
IV	Chợ xã Văn Tiến, xã Văn Phú (Chợ Phiên)			Giá cụ thể
	Kinh doanh theo chợ phiên	Đồng/phiên chợ	5.000	

* Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

Biểu 2: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Chợ Khu A, Mường Lò (Hạng 2)			Giá cụ thể
	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
1	Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 39 ki ốt, từ ki ốt số 1 - 28, các ki ốt số: 46, 47, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 110, 111	Đồng/m ² /tháng	95.000	
2	Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 39 ki ốt, từ ki ốt số 29 - 45, các ki ốt số: 48, 49, 50, 51, 52, 53, 61, 62, 67, 68, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 89, 90, 91, 98, 100, 101	Đồng/m ² /tháng	85.000	
3	Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 58 ki ốt, từ ki ốt số 63-66, từ ki ốt số 69-71, ki ốt số 74, từ ki ốt số 81- 88, từ ki ốt số 92-95, các ki ốt cụ thể số 99, 105, 106, 109, từ ki ốt số 112-120, ki ốt số 123, 124, từ ki ốt số 126-148	Đồng/m ² /tháng	80.000	
4	Vị trí 4 là các điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 12 ki ốt, cụ thể số: 96,97,72,73,102,103,104,121,122,107,108,125	Đồng/m ² /tháng	70.000	

* Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

Biểu 3: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Trấn Yên

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Chợ Trung tâm huyện Trấn Yên (hạng 3)			Giá cụ thể
1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi, kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ (là các vị trí trong đình chợ)	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, kinh doanh cố định khác ngoài đình chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	3.000	
3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi, các ki ốt trong đình chợ và dãy ki ốt đường bê tông (kinh doanh hàng nông sản thực phẩm)	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, các ki ốt do hộ kinh doanh đầu tư xây dựng thuộc dãy ki ốt đường bê tông + giáp đình chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
II	Các chợ theo phương án đấu giá: Chợ Hưng Khánh, chợ Quy Mông, chợ Minh Quân, chợ Kiên Thành (hạng 3)			Giá cụ thể
1	Chợ Trung tâm xã Hưng Khánh			
1.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	+ Đình chợ	Đồng/m ² /tháng	5.500	
	+ Lán chợ	Đồng/m ² /tháng	5.500	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	2.000	
1.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
1.3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng	13.000	
2	Chợ Trung tâm xã Quy Mông			
2.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	+ Đình chợ	Đồng/m ² /tháng	3.000	
	+ Lán chợ (nằm sát cổng chợ)	Đồng/m ² /tháng	3.600	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	2.000	
2.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
2.3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng	20.000	
3	Chợ Trung tâm xã Minh Quân			
3.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	+ Đình chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	+ Lán chợ (nguồn xã hội hóa)	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	2.000	
3.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
3.3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng	20.000	

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
4	Chợ Trung tâm xã Kiên Thành			
4.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	+ Đình chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	+ Lán chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	2.000	
4.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
III	Các chợ xã còn lại (Tân Đồng, Báo Đáp, Đào Thịnh, Việt Thành, Hồng Ca, Lương Thịnh và Vân Hội)			Giá cụ thể
1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi, những vị trí bên trong đình chợ và các lán chợ nằm sát cổng chợ vào	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, những vị trí thuộc các lán chợ còn lại nằm ngoài đình chợ	Đồng/m ² /tháng	2.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/ngày	2.000	
2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng	10.000	

* Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

BIỂU 4: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Văn Yên

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chợ Mậu A - thị trấn Mậu A (hạng 2)			Giá cụ thể
1.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	- Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi công chợ số 1: Có 07 điểm kinh doanh ở 2 bên công vào bán hoa tươi và hoa quả	Đồng/m ² /tháng	85.000	
	- Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, nhà bán kèo đình A bên trái công chợ số 2: Có 08 điểm kinh doanh là gian bán hàng sắt, hàng mã, hàng gia dụng	Đồng/m ² /tháng	48.000	
	- Vị trí 3 là điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 50 điểm kinh doanh, cụ thể:			
	+ Có 09 điểm kinh doanh bán gia cầm	Đồng/m ² /tháng	22.000	
	+ Có 07 điểm kinh doanh bán quần áo, đồ gia dụng	Đồng/m ² /tháng	26.000	
	+ Có 16 điểm kinh doanh bán thực phẩm, hàng khô	Đồng/m ² /tháng	24.000	
	+ Có 10 điểm kinh doanh (nhà sắt) bán hàng ăn	Đồng/m ² /tháng	23.000	
	+ Có 5 điểm kinh doanh có kho chứa hàng, mái Phibro xi măng	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	+ Có 3 điểm kinh doanh (nhà tạm) bán hàng khô	Đồng/m ² /tháng	16.000	
	- Vị trí 4 là điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 9 điểm kinh doanh (nhà gỗ tạm)	Đồng/m ² /tháng	10.000	
1.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	4.000	
1.3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng		
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi, đình chợ C: Có 84 ki ốt bán thực phẩm tươi sống, rau củ quả	Đồng/m ² /tháng	100.000	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, đình chợ B: Có 39 ki ốt bán hàng thực phẩm, hàng khô	Đồng/m ² /tháng	74.000	
	+ Vị trí 3 là điểm kinh doanh ít thuận lợi, đình chợ A: Có 54 ki ốt bán bánh kẹo và quần áo, giày dép	Đồng/m ² /tháng	35.000	
2	Chợ An Bình - xã An Bình (hạng 3)			Giá cụ thể
2.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ gồm 12 gian nhà sắt xây dựng bằng vốn xã hội hóa phía bên tay trái công chợ đi vào khu nhà vệ sinh	Đồng/m ² /tháng	50.000	
2.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
2.3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	- Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi đình chợ chính: Có 25 ki ốt bán thực phẩm tươi sống; Nhà sắt phía bắc 02 dãy nhà có 12 ki ốt hàng bán quần áo	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	- Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, nhà sắt phía nam: Có 02 dãy nhà với 12 ki ốt, trong đó: 09 ki ốt bán hàng tạp hóa và 03 ki ốt bán hàng khô	Đồng/m ² /tháng	40.000	
3	Chợ An Thịnh - xã An Thịnh (hạng 3)			Giá cụ thể
3.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	- Kinh doanh cố định có mái che do nhà nước đầu tư			
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi ở cổng chợ: Có 5 điểm kinh doanh gồm các ô số 1,2,3,5 (bán hàng tạp hóa), ô số 4 (Bán đồng hồ, kính mắt)	Đồng/m ² /tháng	8.300	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 12 điểm kinh doanh dọc tuyến đường An Thịnh- Đại Sơn: ô số 6 (điện thoại), ô số 7,8 (Thức ăn gia súc), ô số 9,10 (gội đầu, cắt tóc), ô số 13,14,15,16,17 (Quán ăn), ô số 11,12 (Tạp hóa)	Đồng/m ² /tháng	4.100	
	- Kinh doanh cố định có mái che do tổ chức kinh doanh khai thác tại chợ đầu tư: Có 9 điểm kinh doanh: ô số 18,19,20,21,22,23,24 (Bán hàng khô, rau củ quả); ô số 25,26 (Bán hàng quần áo)	Đồng/m ² /tháng	2.500	
3.2	Kinh doanh lưu động (có một điểm duy nhất gần trục đường đi xã Yên Phú)	Đồng/ngày	3.000	
4	Chợ Yên Thái - xã Yên Thái (hạng 3)			Giá cụ thể
4.1	Kinh doanh cố định không có quây (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che do nhà nước đầu tư			
	+ Vị trí thuận lợi cổng chợ và đình chợ chính: Có 20 điểm kinh doanh bán hàng quần áo	Đồng/m ² /tháng	8.700	
	+ Vị trí tương đối thuận lợi là nhà sát đằng sau đình chợ chính 01 nhà: Có 5 điểm kinh doanh bán hàng thực phẩm tươi sống	Đồng/m ² /tháng	5.800	
	- Kinh doanh cố định có mái che do tổ chức kinh doanh khai thác tại chợ đầu tư			
	+ Vị trí thuận lợi (Nhà cột tre cổng phụ 01 nhà): Có 07 điểm kinh doanh bán hàng tạp hóa	Đồng/m ² /tháng	4.600	
	+ Vị trí tương đối thuận lợi (Nhà cột tre cổng phụ 01 nhà): Có 11 điểm kinh doanh, trong đó: 03 điểm kinh doanh bán hàng khô, 08 điểm kinh doanh bán hàng bán bánh, hoa quả	Đồng/m ² /tháng	3.200	
4.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
5	Chợ xã còn lại (hạng 3)			Giá cụ thể
5.1	Kinh doanh cố định không có quây (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	+ Vị trí 1 thuận lợi bao gồm các vị trí tại đình chợ chính khu vực cổng chợ vào thuận lợi cho việc bán hàng	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	+ Vị trí 2 tương đối thuận lợi là khu vực đình chợ nhưng nằm phía trong và các vị trí khác không thuận lợi cho việc bán hàng	Đồng/m ² /tháng	3.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ những vị trí trong chợ ngồi cố định hoặc vị trí làm tạm có mái che	Đồng/m ² /tháng	2.000	
5.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	

* Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

Biểu 5: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Yên Bình

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chợ trung tâm huyện Yên Bình (hạng 3)			Giá cụ thể
a	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ (đình chợ)	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ (lán chợ)	Đồng/m ² /tháng	17.000	
b	Kinh doanh cố định có quầy (ki ốt)			
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi: Có 03 ki ốt, từ ki ốt số 1 đến ki ốt số 3	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 03 ki ốt từ ki ốt số 4 đến ki ốt số 6	Đồng/m ² /tháng	19.000	
	+ Vị trí 3 là điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 03 ki ốt, từ ki ốt số 7 đến ki ốt số 9	Đồng/m ² /tháng	18.000	
	+ Vị trí 4 là điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 06 ki ốt, từ ki ốt số 10 đến ki ốt số 15	Đồng/m ² /tháng	17.000	
c	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	3.000	
2	Chợ xã (chợ hạng 3 tại các xã trong huyện)			Giá cụ thể
a	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ (đình chợ)	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	- Kinh doanh cố định thuộc phạm vi chợ (lán chợ)	Đồng/m ² /tháng	2.000	
b	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
c	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng	20.000	

* Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

Biểu 6: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Lục Yên

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Các chợ xã (hạng 3)			Giá cụ thể
1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt), có mái che thuộc phạm vi của chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000	
2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	

** Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT*

Biểu 7: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Văn Chấn

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Chợ thị trấn Sơn Thịnh (hạng 3)			Giá cụ thể
	- Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi cố định có mái che.	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	- Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, không có mái che	Đồng/m ² /tháng	13.000	
	- Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	3.000	
2	Các chợ xã còn lại (hạng 3)			Giá cụ thể
	- Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi, có quây (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	- Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, không có quây (ki ốt), có mái che	Đồng/m ² /tháng	4.000	
	- Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	

* Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

Biểu 8: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Trầm Thủy

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chợ Trung tâm thị trấn Trầm Thủy (hạng 3)			Giá cụ thể
1.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
a	Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	- 13 điểm kinh doanh lắp ghép x 21m ² /điểm			
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi: Có 03 điểm kinh doanh, từ ô số 01 đến ô số 03	Đồng/m ² /tháng	54.000	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 03 điểm kinh doanh, từ ô số 04 đến ô số 06	Đồng/m ² /tháng	53.000	
	+ Vị trí 3 là điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 03 điểm kinh doanh, từ ô số 07 đến ô số 09	Đồng/m ² /tháng	52.000	
	+ Vị trí 4 là các điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 04 điểm kinh doanh, từ ô số 10 đến ô số 13	Đồng/m ² /tháng	51.000	
	- 6 điểm kinh doanh có mái che x 10,2m ² /điểm	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	- 20 điểm kinh doanh đình chợ cũ x 10m ² /điểm	Đồng/m ² /tháng	20.000	
	- 24 điểm kinh doanh đình chợ mới x 10,2m ² /điểm			
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi: Có 12 điểm kinh doanh, từ ô số 01 đến ô số 12	Đồng/m ² /tháng	36.800	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 06 điểm kinh doanh, từ ô số 13 đến ô số 18	Đồng/m ² /tháng	25.200	
	+ Vị trí 3 là điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 03 điểm kinh doanh, từ ô số 19 đến ô số 21	Đồng/m ² /tháng	20.200	
	+ Vị trí 4 là các điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 03 điểm kinh doanh, từ ô số 22 đến ô số 24	Đồng/m ² /tháng	15.000	
b	Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000	
1.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	2.000	
1.3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt) 38 ki ốt, gồm:	Đồng/m ² /tháng		
	- 15 ki ốt đối diện bưu điện (15 ki ốt x 18m ² /ki ốt)			
	+ Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 08 ki ốt, từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 08	Đồng/m ² /tháng	65.000	
	+ Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 07 ki ốt, từ ki ốt số 09 đến ki ốt số 15	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	- 5 ki ốt đối diện hành chính công (5 ki ốt x 31,5m ² /ki ốt)			
	+ Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 02 ki ốt, từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 02	Đồng/m ² /tháng	52.000	
	+ Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 01 ki ốt số 03	Đồng/m ² /tháng	51.800	
	+ Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 02 ki ốt, từ ki ốt số 04 đến ki ốt số 05	Đồng/m ² /tháng	51.000	
	- 5 ki ốt đối diện đình chợ (05 ki ốt x 31,5m ² /ki ốt)			
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi: Có 01 ki ốt số 01	Đồng/m ² /tháng	52.000	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 02 ki ốt, từ ki ốt số 02 đến ki ốt số 03	Đồng/m ² /tháng	51.000	
	+ Vị trí 3 là điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 02 gian ki ốt, từ ki ốt số 04 đến ki ốt số 05	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	- 7 ki ốt (7 ki ốt x 32 m ² /ki ốt)			

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi: Có 05 ki ốt, từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 05	Đồng/m ² /tháng	52.000	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 02 ki ốt, từ ki ốt số 06 đến ki ốt số 07	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	- 6 ki ốt (6 ki ốt x 26,4 m ² /ki ốt)			
	+ Vị trí 1 là điểm kinh doanh thuận lợi: Có 05 ki ốt, từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 05	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	+ Vị trí 2 là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 01 ki ốt số 6	Đồng/m ² /tháng	56.000	
2	Chợ các xã			Giá cụ thể
2.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
	- Kinh doanh cố định có mái che (do nhà nước hoặc tổ chức kinh doanh khai thác chợ đầu tư xây dựng) thuộc phạm vi chợ			
	+ Vị trí 1 thuận lợi là các điểm kinh doanh nằm trong đình chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000	
	+ Vị trí 2 tương đối thuận lợi là các điểm kinh doanh nằm ngoài đình chợ	Đồng/m ² /tháng	3.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	2.000	
2.2	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	1.000	
2.3	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)	Đồng/m ² /tháng	20.000	

* Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

Biểu 9: Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Mù Cang Chải

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chợ Trung tâm thị trấn Mù Cang Chải (hạng 3)			Giá cụ thể
1.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt): Đình chợ			
	Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 8 ki ốt, gồm các ki ốt số 5,6,7,8,17,19,21,23	Đồng/m ² /tháng	100.000	
	Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 14 ki ốt, cụ thể:			
	+ 8 ki ốt, gồm các ki ốt số 9,10,11,12,13,14,15,16	Đồng/m ² /tháng	80.000	
	+ 6 ki ốt, gồm các ki ốt số 25,26,27,28,33,34	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 18 ki ốt, gồm các ki ốt số: 9,30,31,32,35,36,37,38,39,40,41,42,43,44,45,46,47,48	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Vị trí 4 là các điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 8 ki ốt, gồm các ki ốt số: 1,2,3,4,18,20,22,24	Đồng/m ² /tháng	50.000	
1.2	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt): Nhà 3 tầng			
	Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi có 02 ki ốt số 01; 02	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi có 03 ki ốt, gồm các ki ốt số 3; 4; 9	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi có 04 ki ốt, gồm các ki ốt số 5; 6; 7; 8	Đồng/m ² /tháng	50.000	
2	Chợ các xã			Giá cụ thể
2.1	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt) thuộc phạm vi chợ			
	- Kinh doanh cố định có mái che thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000	
	- Kinh doanh cố định khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000	
2.2	Kinh doanh lưu động (không cố định)	Đồng/ngày	2.000	

* Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT

Phụ lục II
GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số **34** /2021/QĐ-UBND ngày **20** tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Biểu: Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn Huyện Lục Yên

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
	CHỢ YÊN THỂ (Chợ hạng 2)			Giá tối đa
I	Kinh doanh cố định có quầy (ki ốt)			
1	Khu B			
	Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi, ki ốt tiếp giáp mặt đường Nguyễn Tất Thành, đường Hoàng Hoa Thám: Có 15 ki ốt (từ ki ốt 01 đến ki ốt 15)			
	+ Tầng 1	Đồng/m ² /tháng	150.000	
	+ Tầng 2	Đồng/m ² /tháng	75.000	
	+ Tầng 3	Đồng/m ² /tháng	37.500	
2	Khu A			
2.1	Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi, ki ốt công chợ chính, mặt đường bê tông 2 bên hông chợ tiếp giáp ngân hàng nông nghiệp và tòa nhà khối nông nghiệp cũ: Có 17 ki ốt, cụ thể:			
	+ Công chợ: Có 3 ki ốt kinh doanh quần áo, chăn ga gối đệm và hàng sắt	Đồng/m ² /tháng	130.000	
	+ Mặt đường bê tông tiếp giáp ngân hàng nông nghiệp: Có 7 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 07) kinh doanh hàng ăn, làm tóc	Đồng/m ² /tháng	130.000	
	+ Mặt đường bê tông tiếp giáp tòa nhà khối nông nghiệp cũ: Có 7 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 07) kinh doanh hàng ăn	Đồng/m ² /tháng	130.000	
2.2	Vị trí 3 là các ki ốt ít thuận lợi: Có 72 ki ốt thuộc 4 dãy đình chợ và 12 ki ốt dãy tạp hóa, trong đó:			
	+ Dãy 1 đình chợ có 18 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 18) kinh doanh hàng vải, giày dép, hàng khô	Đồng/m ² /tháng	120.000	
	+ Dãy 2 đình chợ có 18 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 18) kinh doanh hàng vải, giày dép	Đồng/m ² /tháng	120.000	
	+ Dãy 3 đình chợ gồm 18 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 18) kinh doanh hàng vải, giày dép	Đồng/m ² /tháng	120.000	
	+ Dãy 4 đình chợ gồm 18 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 18) kinh doanh hàng vải, giày dép, tạp hóa	Đồng/m ² /tháng	120.000	
	+ Dãy tạp hóa có 12 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 12) kinh doanh hàng vải, tạp hóa	Đồng/m ² /tháng	120.000	
2.3	Vị trí 4 là các ki ốt không thuận lợi, mặt trong tiếp giáp ngân hàng nông nghiệp, tòa nhà khối nông nghiệp cũ, ki ốt dãy hàng kinh doanh gạo: Có 26 ki ốt, cụ thể:			
	+ Dãy ki ốt mặt trong tiếp giáp ngân hàng nông nghiệp: Có 7 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 07) kinh doanh hàng vải, giày dép, tạp hóa, hàng khô	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	+ Dãy ki ốt mặt trong tiếp giáp khối nông nghiệp cũ: Có 7 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 07) kinh doanh tạp hóa, hàng khô	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	+ Dãy ki ốt hàng gạo: Có 12 ki ốt (từ ki ốt số 01 đến ki ốt số 12) kinh doanh hàng gạo, hàng khô	Đồng/m ² /tháng	50.000	
II	Kinh doanh cố định không có quầy (ki ốt)			
1	- Kinh doanh cố định có mái che	Đồng/m ² /tháng	50.000	
2	- Kinh doanh khác thuộc phạm vi chợ	Đồng/m ² /tháng	20.000	

* Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đã bao gồm thuế GTGT